|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 24/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 07 đến ngày 13 tháng 6 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,9 0C; Cao nhất: 37,20C; Thấp nhất: 220C;

Độ ẩm: Trung bình: 87,4 %; Cao nhất: 97,5 %; Thấp nhất: 74,9%.

- Nhận xét: Đầu đến giữa kỳ, có mưa rào và dông, cục bộ có mưa vừa, mưa to đến rất to; Cuối kỳ, có mưa rào rải rác và có nơi có dông tập trung và đêm và sáng, ngày nắng, có nơi nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phia Bắc: Từ ngày 14-20/6, có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; riêng thời kỳ từ 14-18/6 có mưa vừa, mưa to và dông, cục bộ có mưa rất to. Trong cơn dông cần đề phòng tố, lốc và gió giật mạnh.

+ Đồng bằng Sông Hồng: Ngày 14/6, ngày nắng, có nơi nắng nóng. Từ đêm ngày 14-16/6, có mưa vừa, mưa to và dông, cục bộ có mưa rất to. Từ ngày 17-20/6, ngày nắng, có nơi nắng nóng chiều tối có mưa rào và dông rải rác trong ngày 17, ngày 18 sau có mưa vài nơi.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,6 0C; Cao nhất: 37,10C; Thấp nhất: 25,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,7 %; Cao nhất: 88,8 %; Thấp nhất: 76,5%.

- Nhận xét: Trong kỳ, thời tiết nắng nóng, xen kẽ có mưa rào về đêm

- Dự báo trong tuần tới: Từ 14-20/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; có nắng nóng và nắng nóng gay gắt, có nơi đặc biệt gay gắt.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 30,6 0C; Cao nhất: 360C; Thấp nhất: 25,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,6 %; Cao nhất: 85,8 %; Thấp nhất: 79,3%.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 23,6 0C; Cao nhất: 33,2 0C; Thấp nhất: 15,60C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,6 %; Cao nhất: 90,8 %; Thấp nhất: 74,5%.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, chiều tối có mưa vừa mưa to vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời nhiều mây, chiều tối và đêm có mưa rào và dông. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống và chăm sóc lúa vụ Hè Thu. Lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ đêm 14-20/6, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng nóng và nắng nóng gay gắt, có nơi đặc biệt gay gắt.

+ Tây Nguyên: Từ đêm 14-20/6, đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng; chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,60C; Cao nhất: 37 0C; Thấp nhất: 28,70C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,4 %; Cao nhất: 89,8 %; Thấp nhất: 73,4 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Đông Nam Bộ: Từ đêm ngày 14-20/6, đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác.

+Tây Nam Bộ: Từ đêm ngày 14-20/6, đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to; riêng thời kỳ từ 15-17/6 có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có mưa to đến rất to.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

- Lúa Đông Xuân 2023-2024: Diện tích đã gieo, cấy **703.533 ha/ 702.276 ha**, đạt 100,18 % so với kế hoạch. Đến ngày 13/6/2024, đã thu hoạch **684.268 ha** (chiếm 97,26% diện tích). Hiện nay trên đồng ruộng còn 19.265 ha, giai đoạn phổ biến ngậm sữa – chắc xanh, tập trung chủ yếu ở 2 tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng.

- Lúa Mùa 2024: Đến ngày 13/6/2024, toàn vùng đã gieo cấy được **30.046 ha.**

Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Mạ Mùa | Gieo – 3 lá | 8.227 |
| Lúa Mùa sớm | Gieo – cấy | 21.819 |
| **Tổng cộng** | | **30.046** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Xuân | Phát triển bắp – thu hoạch | 102.214 |
| - Cây ngô Hè thu | Cây con, 3-5 lá | 50.883 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
| Cây bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
| Cây nhãn | Phát triển quả | 37.750 |
| Cây vải | Thu hoạch | 47.643 |
| Cây chuối | Kinh doanh | 37.525 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Cây chè | Phát triển búp | 85.704 |
| Cây sắn | Cây con – phát triển thân lá | 7.450 |
| Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| Cây thuốc lá | Thu hoạch | 8.987 |
| Cây tre, luồng, vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

- Lúa Hè Thu 202: Toàn vùng đã xuống giống được **197.591 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ Hè Thu** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Trà sớm | Đẻ nhánh - đứng cái | 83.373 |
| Trà chính vụ | Mới gieo, cấy – Bén rễ, hồi xanh | 114.218 |
| **Tổng cộng** | | **197.591** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | Mới gieo - 6 lá | 4.016 |
| Cây rau | Cây con - Thu hoạch | 27.393 |
| Lạc Hè Thu | Gieo - Mọc mầm | 116 |
| Cây sắn | PT thân lá – Nuôi củ | 31.800 |
| Cây mía | Đẻ nhánh – Vươn lóng | 14.169 |
| Cây dứa | KTCB - KD | 1.815 |
| Cây cam, chanh | KTCB – Quả non | 26.278 |
| Cây cà phê | PT quả | 4.329 |
| Cây cao su | KTCB – KD | 73.573 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - Thu hoạch | 3.613,9 |
| Cây chè | KTCB – KD | 13.421 |
| Khoai lang | PT củ - Thu hoạch | 4.016 |
| Cây thông | KTCB – KD | 104.627 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 436.795 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 83.756 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **257.762** **ha/ 356.589 ha**,đạt 72,3% so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Đòng – Trỗ | 79.624 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh | 104.622 |
| Muộn | Xuống giống | 24.541 |
| Tây Nguyên | Sớm | Mạ - Đẻ nhánh | 37.424 |
| Chính vụ | Xuống giống | 11.551 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **257.762/ 365.589** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | | PTTL – Trỗ cờ, phun râu | 72.351 |
| Đậu Hè Thu 2024 | | Cây con - PTTL - Ra hoa | 23.992 |
| Lạc Hè Thu 2024 | | Cây con - PTTL - Ra hoa | 7.580 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 37.992 |
| - Sắn | |  | 164.745 |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Mầm | 12.902 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Mầm | 89.107 |
| - Cây ăn quả | |  |  |
| Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 27.890 |
| Sầu riêng | | Nuôi quả - Thu hoạch | 61.888 |
| Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| Dừa | | Nhiều giai đoạn | 14.965 |
| Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| Mía | | Nhiều giai đoạn | 50.618 |
| Cà phê | | Nuôi quả | 663.035 |
| Tiêu | | Chăm sóc - Phân hóa mầm hoa | 75.795 |
| Điều | | Chăm sóc | 133.242 |
| Cao su | | Khai thác mủ | 278.304 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.425.929** **ha/ 1.540.793 ha**, đạt 92,5 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **136.347 ha** (chiếm 10% diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 269.601 |  |
| Đẻ nhánh | 316.722 |  |
| Đòng- Trỗ | 385.569 |  |
| Chín | 317.690 |  |
| Thu hoạch |  | 136.347 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.425.929/ 1.540.793** |

- Lúa Thu Đông 2024: Đến 13/6/2024, toàn vùng đã xuống giống được **78.466 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 55.594 |  |
| Đẻ nhánh | 12.541 |  |
| Đòng – trỗ | 10.066 |  |
| Chín | 265 |  |
| **Tổng cộng** | **78.466** | |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn | 72.780 |
| **Cây ăn quả:** |  |  |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 173.521 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.626 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.887 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 57.452 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 58.492 |
| Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 62.977 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.526 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.703 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.302 |
| **Cây công nghiệp:** |  |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 519.224 |
| Cây Điều | Nuôi trái, thu hoạch | 185.480 |
| Cây Khoai mì | PTTL, PT củ, thu hoạch | 71.217 |
| Cây Tiêu | Sau thu hoạch | 35.668 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 29.701 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 18.566 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | | **Nguyên nhân** | | |
| Giảm NS  10-30% | Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã  (ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu 2024 | 63,3 | 121 | 8,5 | 20 | 120 (KG) |  | 72,8 (KG) |
| **Tổng** | **63,3** | **121** | **8,5** | **20** | **120** |  | **72,8** |

Trong vụ Hè Thu 2024 tại tỉnh Kiên Giang đã có 72,8 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn (trong đó mức độ ảnh hưởng <30% là 63,3 ha, 30-70% là 1 ha, >70% là 8,5 ha) và 120 ha lúa bị ảnh hưởng do khô hạn (trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 120 ha, nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 20 ha).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 10.276 ha (tăng 2.748 ha so với kỳ trước, tăng 1.483 ha so với CKNT), trong đó có 08 ha bị nhiễm nặng, tập trung tại các tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 1.378 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Bạc Liêu, Sóc Trăng…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 1.806 ha (giảm 3.273 ha so với kỳ trước, tăng 1.183 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.008 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Quảng Bình, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 9.135 ha (tăng 6.600 ha so với tuần trước, tăng 8.013 ha so với CKNT), nhiễm nặng 58 ha, phòng trừ trong kỳ 4.970 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Tây Ninh, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long…;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.281ha (tăng 52ha so với kỳ trước, tăng 395 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 412 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Sóc Trăng, Long An, Hậu Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 8.293 ha (giảm 597 ha so với kỳ trước, giảm 8.340 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11 ha; phòng trừ trong kỳ 4.392 ha. Phân bố chủ yếu tại: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.788 ha (giảm 609 ha so với kỳ trước, giảm 2.829 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.454 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hậu Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Tiền Giang, Đồng Tháp…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 4.309 ha (tăng 1.697 ha so với kỳ trước, giảm 569 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.827 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Kiên GiangBacj Liêu, hậu Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 6.975 ha (tăng 2.178 ha so với kỳ trước, giảm 2.835 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 3.328 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Định, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang, Bạc Liêu…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 1.490 ha (giảm 272 ha so với kỳ trước, giảm 79 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.057 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuân, Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai, Lâm Đồng, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An …;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 9.175 ha (giảm 575 ha so với kỳ trước, giảm 154 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 129 ha; phòng trừ trong kỳ 8.498 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Phú Yên, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Đồng Nai…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 8.411 ha (tăng 1.269 ha so với kỳ trước, tăng 1.416 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; phòng trừ trong kỳ 4.432 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bạc Liêu, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp…;

- ***Châu chấu tre***: Diện tích nhiễm 40 ha (cao hơn 18 ha so với kỳ trước), phòng trừ 43 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Lạng Sơn.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 827 ha (tăng 337 ha so với kỳ trước, tăng 305 ha so với CKNT), nhiễm ngặng 5 ha, phòng trừ trong kỳ 792 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu…Thanh Hoá, Hà Tĩnh, lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đồng Nai…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 374 ha (tăng 08 ha so với kỳ trước, giảm 235 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; phòng trừ trong kỳ 48 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 2.418 ha (tăng 928 ha so với kỳ trước, giảm 1.141 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.785 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 6.019 ha (giảm 21 ha kỳ trước, giảm 2.110 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 64 ha; phòng trừ trong kỳ 338 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 540 ha (giảm 39 ha so với kỳ trước, tăng 44 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 2.347 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 802 ha (giảm 380 ha so với kỳ trước, giảm 35 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 334 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 657 ha (tăng 6 ha so với kỳ trước, giảm 133 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 53 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.109 ha (tăng 47 ha so với kỳ trước, tăng 717 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 410 ha; phòng trừ trong kỳ 5.234 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.704 ha (giảm 87 ha so với kỳ trước, giảm 686 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 205 ha; phòng trừ trong kỳ 172 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.532 ha (giảm 11 ha so với kỳ trước, giảm 557 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 94 ha; phòng trừ trong kỳ 228 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 91 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước, giảm 319 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 6 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, …

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.377 ha (giảm 218 ha so với kỳ trước, giảm 90 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 5.845 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.039 ha (giảm 79 ha so với kỳ trước, giảm 102 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 11.917 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.263 ha (tăng 187 ha so với kỳ trước, tăng 1.676 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.651 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 63.886 ha (giảm 571 ha với kỳ trước, tăng 4.982 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11.736 ha, mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.367 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.097 ha (giảm 36 ha so với kỳ trước, giảm 213 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 2.614 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.017 ha (giảm 239 ha so với kỳ trước, giảm 1.414 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 2.398 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

**2.13 Cây tre, luồng, vầu**

**Châu chấu tre:** Diện tích nhiễm 690 ha (cao hơn 162 ha so với kỳ trước, cao hơn 288 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 360 ha; phòng trừ trong kỳ 293 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Nghệ An.

Ngoài ra, châu chấu tre hại cỏ dại: Diện tích nhiễm 276 ha (tăng 52 ha so với kỳ trước, tăng 275 ha so với cùng kỳ năm trước), đã phòng trừ 08 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Cao Bằng.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

- Trên lúa Đông Xuân cực muộn: *Châu chấu tre, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn,* … tiếp tục phát sinh gây hại tại Lạng Sơn và Cao Bằng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- Trên lúa Mùa sớm: *Ốc bươu vàng* hại tăng; *rầy nâu, rầy lưng trắng* tiếp tục hại nhẹ.

- Trên mạ Mùa: *Chuột* hại tăng, *rầy nâu – rầy lưng trắng*, *sâu cuốn lá nhỏ* hại diện hẹp.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

Các đối tượng sinh vật gây hại như: *Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, bọ trĩ, ốc bươu vàng, chuột,*... sẽ tiếp tục phát sinh gây hại xu hướng tăng trên mạ và lúa Hè Thu mới gieo tại các tỉnh trong vùng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,*...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đòng trỗ - ngậm sữa. *Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn,*…hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh- đứng cái.

- Tây Nguyên: *Sâu năn, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ*,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đẻ nhánh- đứng cái*. Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu. *Ốc bươu vàng* lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác lúa Hè Thu chính vụ giai đoạn xuống giống - mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng ruộng rầy phổ biến tuổi 3-5; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý hiệu quả.

*- Bệnh đạo ôn:* có thể gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát triển và gia tăng diện tích gây hại do thời tiết thời gian tới mưa nhiều, đặc biệt đặc biệt trên những chân ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Chú ý theo dõi đối tượng này, khuyến cáo áp dụng các biện pháp canh tác để diệt trừ.

Ngoài ra, cần chú ý: *bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng, *bệnh đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại tăng trên ngô Hè Thu, mưc độ hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình; *Sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: *Sâu xanh*; *bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh sương mai*,... gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình; *bệnh gỉ sắt, héo xanh* gây hại gia tăng trên lạc xuân tại các tỉnh vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**- Cây ăn quả có múi**: *Rệp muội, sâu vẽ bùa, nhện đỏ, ...* phát sinh gây hại tăng*; bệnh chảy gôm, bệnh vàng lá thối rễ, bệnh greening,...* tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh tại các vùng chuyên canh, chăm sóc kém.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đục cuống quả ....* hại tăng, bệnh thán thư, bệnh sương mai,... tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại các vùng trồng sắn khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng, sâu đầu đen* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trong thời gian tới, nhất là trên những diện tích vườn dừa cao, lâu năm, khó khăn trong việc chăm sóc cũng như thực hiện các biện pháp phòng, chống.

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***- Cây lâm nghiệp:*** *Châu chấu tre* phổ biếntuổi 3-4tiếp tục phát triển và gây hại,mật độ tăng và tiếp tục hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tập trung tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Nghệ An,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục phát sinh và gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tiến độ xuống giống lúa vụ Hè Thu, Mùa 2024 và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính, phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; theo dõi bẫy đèn và tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, nhất là ở các khu vực mới gieo sạ lúa Hè Thu, Mùa 2024; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc công văn số 4229/ BNN-BVTV ngày 13/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chỉ đạo phòng chống châu chấu hại tre nứa và cây nông nghiệp.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của các đối tượng SVGH chính trên lúa Hè Thu và Thu Đông để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Hè Thu, Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | | | | **DTN so với** | | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** | | | | | | | | |
| 1 | Đạo ôn lá | 8.282 | 11 | 0 | 8.293 | -597 | -8.340 | 4.392 | B.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, ST, BL, LA, KG, VL, TN |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.788 | 0 | 0 | 1.788 | -609 | -2.829 | 1.454 | HG, VL, ST, TG, ĐT |
| 3 | Rầy hại lúa | 1.806 | 0 | 0 | 1.806 | -3.273 | 1.183 | 1.008 | QT, QB, TG, ĐT, AG, ĐN, ST, HG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.281 | 0 | 0 | 1.281 | 52 | 395 | 412 | K.Hòa, B.Thuận, B.Định, Q.Ngãi, ST, LA, HG, ĐT, KG, VT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 10.268 | 8 | 0 | 10.276 | 2.748 | 1.483 | 1.378 | NA, HT,QB, B.Thuận, Q.Ngãi, AG, KG, ST, TN, ĐT, BL |
| 6 | Bệnh bạc lá | 4.309 | 0 | 0 | 4.309 | 1.697 | -569 | 2.827 | AG, KG, BL, HG, TN, ĐT |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 6.974 | 1 | 0 | 6.975 | 2.178 | -2.835 | 3.328 | B.Định, VL, HG, KG, ST, AG, BL |
| 8 | Chuột hại lúa | 8.401 | 10 | 0 | 8.411 | 1.269 | 1.416 | 4.432 | Điện Biên, HT, QB, QT, TTH, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, B.Định, Q.Nam, Đ.Lắk, BL, AG, ST, HG, TV, ĐT |
| 9 | Ốc bươu vàng | 9.046 | 129 | 0 | 9.175 | -575 | -154 | 8.498 | ĐB, Lai Châu, NA, HT, QB, QT, TTH, B.Thuận, Q.Ngãi, K.Hòa, P.Yên, Q.Nam, L.Đồng, Đ.Lắk, BL, ST, LA, HCM, TV, ĐN |
| 10 | Bệnh khô vằn | 215 | 0 | 0 | 215 | 49 | -285 | 164 | Q.Ngãi, B.Định, HG, HCM, TN |
| 11 | Bọ trĩ | 1.490 | 0 | 0 | 1.490 | -272 | -79 | 1.057 | HT, QB, B.Thuận, B.Định, Q.Ngãi, P.Yên, G.Lai, L.Đồng, KG, ST, TG, LA, TN, ĐT |
| **II** | **Cây trồng khác** | | | | | | | | |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 342 | 32 | 0 | 374 | 8 | -235 | 48 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, TN, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 787 | 15 | 0 | 802 | -380 | -35 | 334 | TQ, YB, NAVL, HG, TG, ST, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 617 | 35 | 5 | 657 | 6 | -133 | 53 | NA, VL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 2.418 | 0 | 0 | 2.418 | 928 | -1.141 | 3.785 | B.Thuận, TG, LA, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.955 | 64 | 0 | 6.019 | -21 | -2.110 | 338 | BT, ST, TV, TG, KG, CM, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 520 | 20 | 0 | 540 | -39 | 44 | 2.347 | BT, TV, TG, ST, VL |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.699 | 410 | 0 | 4.109 | 47 | 717 | 5.234 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, TG, BP, ST, HG |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.499 | 205 | 0 | 1.704 | -87 | -686 | 172 | QT, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.438 | 94 | 0 | 1.532 | -11 | -557 | 228 | QB,QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.Thuận, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 88 | 3 | 0 | 91 | 5 | -319 | 6 | QT, G.Lai, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.347 | 30 | 0 | 7.377 | -218 | -90 | 5.845 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, BP, ĐN |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.037 | 2 | 0 | 6.039 | -79 | -102 | 11.917 | Điện Biên, G.Lai, L.Đồng, BP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.095 | 2 | 0 | 4.097 | -36 | -213 | 2.614 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.987 | 30 | 0 | 4.017 | -239 | -1.414 | 2.398 | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.263 | 0 | 0 | 4.263 | 187 | 1.676 | 3.651 | TN, PT, Lai Châu, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 52.126 | 11.736 | 23 | 63.886 | -571 | 4.982 | 1.367 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, TN, ĐN, BD, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 822 | 5 | 0 | 827 | 337 | 305 | 792 | SL, ĐB, Lai Châu, TH, HT, L.Đồng, P.Yên, B.Thuận, Q.Ngãi, Đ.Lắk, ĐN |